

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 9 RIGHT ON!

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. A	11. D	16. B	21. C	26. A	31. C	36. B
2. B	7. C	12. A	17. B	22. B	27. B	32. A	37. B
3. A	8. B	13. D	18. C	23. B	28. B	33. D	38. D
4. B	9. C	14. B	19. A	24. A	29. B	34. C	39. D
5. B	10. D	15. A	20. B	25. C	30. C	35. C	40. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1:

Man: Hi, I'm Minh. My parents were farmers in a remote village. Though they worked very hard in the fields, they were still poor. I wanted to find ways for farmers like my parents to earn a better living. So I decided to study agriculture engineering at university. Now I'm working for the local agriculture department in my home town. I help farmers grow better crops by using farming technology. I also persuade them to try new farming methods. Though it's a demanding job, I'm glad I'm doing well at it.

Woman: Hi, I'm Ann. When I was a child, my grandmother, who was a chef, taught me how to cook. I liked cooking so much that I attended a vocational college where I earned a cooking certificate. Now I'm a chef in a restaurant in a small hotel. I make tasty and healthy food which my customers love very much. Though it's a well-paid job, I want to develop my career further. I'm learning more about food and new cooking skills. Hopefully, in the next five years, I'll have my own restaurant.

Tạm dịch:

Người đàn ông: Xin chào, tôi là Minh. Bố mẹ tôi là nông dân ở một ngôi làng xa xôi. Mặc dù họ làm việc rất chăm chỉ trên đồng ruộng, nhưng họ vẫn nghèo. Tôi muốn tìm cách để những người nông dân như bố mẹ tôi có thể kiếm sống tốt hơn. Vì vậy, tôi quyết định học ngành kỹ thuật nông nghiệp tại trường đại học. Bây giờ tôi đang làm việc cho sở nông nghiệp địa phương ở quê nhà. Tôi giúp nông dân trồng trọt tốt hơn bằng cách sử dụng công nghệ canh tác. Tôi cũng thuyết phục họ thử các phương pháp canh tác mới. Mặc dù đó là một công việc đòi hỏi nhiều công sức, nhưng tôi rất vui vì mình đang làm tốt.

Người phụ nữ: Xin chào, tôi là Ann. Khi tôi còn nhỏ, bà tôi, một đầu bếp, đã dạy tôi cách nấu ăn. Tôi thích nấu ăn đến nỗi tôi đã theo học một trường cao đẳng nghề và lấy được chứng chỉ nấu ăn. Bây giờ tôi là đầu bếp trong một nhà hàng tại một khách sạn nhỏ. Tôi làm những món ăn ngon và lành mạnh mà khách hàng của tôi rất thích. Mặc dù đó là một công việc được trả lương cao, nhưng tôi muốn phát triển sự nghiệp của mình hơn nữa. Tôi đang học thêm về thực phẩm và các kỹ năng nấu ăn mới. Hy vọng rằng trong năm năm tới, tôi sẽ có nhà hàng của riêng mình.

1. A

Minh's parents were farmers.

(Cha mẹ của Minh là nông dân.)

Thông tin: Hi, I'm Minh. My parents were farmers in a remote village.

(Xin chào, tôi là Minh. Bố mẹ tôi là nông dân ở một ngôi làng xa xôi.)

Chọn True

2. B

Minh is now working for an agricultural company.

(Minh hiện đang làm việc cho một công ty nông nghiệp.)

Thông tin: Now I'm working for the local agriculture department in my home town.

(Bây giờ tôi đang làm việc cho sở nông nghiệp địa phương ở quê nhà.)

Chọn False

3. A

Ann first learnt cooking from a family member.

(Lần đầu tiên Ann học nấu ăn từ một thành viên trong gia đình.)

Thông tin: Hi, I'm Ann. When I was a child, my grandmother, who was a chef, taught me how to cook.

(Xin chào, tôi là Ann. Khi tôi còn nhỏ, bà tôi, một đầu bếp, đã dạy tôi cách nấu ăn.)

Chọn True

4. B

Ann is now a chef in a famous restaurant.

(Ann hiện là đầu bếp của một nhà hàng nổi tiếng.)

Thông tin: Now I'm a chef in a restaurant in a small hotel.

(Bây giờ tôi là đầu bếp trong một nhà hàng tại một khách sạn nhỏ.)

Bài nghe 2:

A: Do you like learning English Trang?

(Bạn có thích học tiếng Anh không Trang?)

B: Yes, it's such a useful thing to learn.

(Có, đó là một điều hữu ích để học.)

A: Why do you think that?

(Tại sao bạn nghĩ như vậy?)

B: There's a lot more information available in English. When I do class projects, it's easier to find articles and books in English.

(Có rất nhiều thông tin có sẵn bằng tiếng Anh. Khi tôi thực hiện các dự án trên lớp, việc tìm các bài báo và sách bằng tiếng Anh trở nên dễ dàng hơn.)

A: Yeah, how do you practice English?

(Vâng bạn luyện tập tiếng Anh như thế nào?)

B: I watch movies in English with subtitles on.

(Tôi xem phim bằng tiếng Anh có phụ đề.)

A: Does that actually help?

(Điều đó có thực sự giúp ích không?)

B: Yes, the key is focusing on new words. You read them, listen to them, and copy how the actors say them.

(Có, điều quan trọng là tập trung vào những từ mới. Bạn đọc chúng, nghe chúng và sao chép cách các diễn viên nói chúng.)

A: Oh, I only care about the story, that's why I can't learn using movies.

(Tôi chỉ quan tâm đến câu chuyện nên không học được bằng phim.)

B: Well, there are other ways. I also listen to English songs. I read the lyrics before I listen to them.

(Chà, có nhiều cách khác. Tôi cũng nghe các bài hát tiếng Anh. Tôi đọc lời bài hát trước khi nghe chúng.)

A: That's a great idea, I should do that. I only sing along to practice my pronunciation.

(Đó là một ý tưởng tuyệt vời, tôi nên làm điều đó. Tôi chỉ hát theo để luyện phát âm thôi.)

B: So do you like learning English?

(Vậy bạn có thích học Tiếng Anh không?)

A: Yeah, it's fun and useful. I want to travel a lot in the future. I also want to work overseas and English as the language of business.

(Có, nó rất thú vị và hữu ích. Tôi muốn đi du lịch thật nhiều trong tương lai. Tôi cũng muốn làm việc ở nước ngoài và tiếng Anh là ngôn ngữ kinh doanh.)

B: Do you know what you want to be?

(Bạn có biết bạn muốn trở thành gì không?)

A: I think I want to be a businessman.

(Tôi muốn trở thành một doanh nhân.)

B: Cool!

(Tuyệt!)

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

5. B

Why does Trang think English is useful?

(Tại sao Trang nghĩ tiếng Anh hữu ích?)

A. More books are in English.

(Nhiều sách hơn bằng tiếng Anh.)

B. More information is in English.

(Thêm thông tin bằng tiếng Anh.)

C. English helps her get better grades.

(Tiếng Anh giúp cô đạt điểm cao hơn.)

Thông tin: There's a lot more information available in English. When I do class projects, it's easier to find articles and books in English.

(Có rất nhiều thông tin có sẵn bằng tiếng Anh. Khi tôi thực hiện các dự án trên lớp, việc tìm các bài báo và sách bằng tiếng Anh trở nên dễ dàng hơn.)

Chọn B

6. A

How does Trang practice English?

(Trang luyện tập tiếng Anh như thế nào?)

A. She watches movies.

(Cô ấy xem phim.)

B. She plays computer games.

(Cô ấy chơi trò chơi trên máy tính.)

C. She reads books.

(Cô ấy đọc sách.)

Thông tin:

A: Yeah, how do you practice English?

(Vây bạn luyện tập tiếng Anh như thế nào?)

B: I watch movies in English with subtitles on.

(Tôi xem phim bằng tiếng Anh có phụ đề.)

Chọn A

7. C

What does Long do to practice English?

(Long làm gì để luyện tiếng Anh?)

A. He writes to a pen pal.

(Anh ấy viết thư cho một người bạn qua thư.)

B. He copies actors.

(Anh ta sao chép diễn viên.)

C. He sings to songs.

(Anh ấy hát theo những bài hát.)

Thông tin: [A] That's a great idea, I should do that. I only sing along to practice my pronunciation.

(Đó là một ý tưởng tuyệt vời, tôi nên làm điều đó. Tôi chỉ hát theo để luyện phát âm thôi.)

Chọn C

8. B

Why does Long learn English?

(Tại sao Long học tiếng Anh?)

A. He wants to meet foreigners.

(Anh ấy muốn gặp người nước ngoài.)

B. He wants to travel.

(Anh ấy muốn đi du lịch.)

C. He wants to understand songs.

(Anh ấy muốn hiểu bài hát.)

Thông tin: [A] Yeah, it's fun and useful. I want to travel a lot in the future. I also want to work overseas and English as the language of business.

(Có, nó rất thú vị và hữu ích. Tôi muốn đi du lịch thật nhiều trong tương lai. Tôi cũng muốn làm việc ở nước ngoài và tiếng Anh là ngôn ngữ kinh doanh.)

Chọn B

9. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. variety /və'raɪ.ə.ti/

B. homestay /'həʊm.steɪ/

C. nature /'neɪ.tʃər/

D. habitat /'hæb.ɪ.tæt/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn C

10. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. impress /ɪm'pres/

B. inspire /ɪn'spaɪə/

C. income /'ɪnkʌm/

D. identify /aɪ'dentɪfaɪ/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn D

11. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nhảy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. concentric /kən'sentrik/ => trọng âm 2
 B. bilingual /baɪ'liŋgwəl/ => trọng âm 2
 C. permission /pə'mɪʃən/ => trọng âm 2
 D. punishment /'pʌnɪʃmənt/ => trọng âm 1

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

12. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nhảy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. parade /pə'reɪd/ => trọng âm 2
 B. freedom /'friːdəm/ => trọng âm 1
 C. household /'haʊshəʊld/ => trọng âm 1
 D. forecast /'fɔːkɑːst/ => trọng âm 1

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

13. D

Phương pháp:

Dựa vào dấu hiệu so sánh hơn “than” để áp dụng cấu trúc so sánh hơn với tính từ 2 âm tiết tận cùng là “y” (easy).

This test is _____ than what we thought.

(Bài kiểm tra này _____ hơn những gì chúng ta nghĩ.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “easy” (dễ): S1 + tobe + adj + er + than +S2.

Câu hoàn chỉnh: This test is **easier** than what we thought.

(Bài kiểm tra này dễ hơn chúng ta nghĩ.)

Chọn D

14. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The _____ of living in big cities is usually higher than that in rural regions.

(_____ sống ở các thành phố lớn thường cao hơn ở các vùng nông thôn.)

Lời giải chi tiết:

A. price (n): giá tiền

B. standard (n): tiêu chuẩn

C. level (n): mức độ

D. value (n): giá trị

Câu hoàn chỉnh: The **standard** of living in big cities is usually higher than that in rural regions.

(Tiêu chuẩn sống ở các thành phố lớn thường cao hơn ở các vùng nông thôn.)

Chọn B

15. A**Phương pháp:**

Dựa vào động từ “might be” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.

Not _____ another language might be the biggest mistake you ever make.

(Không _____ một ngôn ngữ khác có thể là sai lầm lớn nhất mà bạn từng mắc phải.)

Lời giải chi tiết:

Vị trí trống cần một danh từ (V-ing) làm chủ ngữ => động từ “learn” chuyển thành “learning”.

A. learning (v-ing): việc học

B. to be learnt: được học => không phù hợp về nghĩa => loại

C. learn (v): học => động từ nguyên mẫu mang nghĩa mệnh lệnh => sai dạng động từ => loại

D. being learnt: đang được học => không phù hợp về nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: Not **learning** another language might be the biggest mistake you ever make.

(Không học một ngôn ngữ khác có thể là sai lầm lớn nhất mà bạn từng mắc phải.)

Chọn A

16. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Getting to the doctor can be _____ in some rural areas. People have to drive a long way to the closest hospital.

(Việc đi đến bác sĩ có thể _____ ở một số vùng nông thôn. Mọi người phải lái xe một chặng đường dài đến bệnh viện gần nhất.)

Lời giải chi tiết:

A. comfortable (adj): thoải mái

B. inconvenient (adj): bất tiện

C. unhealthy (adj): không lành mạnh

D. efficient (adj): hiệu quả

Câu hoàn chỉnh: Getting to the doctor can be **inconvenient** in some rural areas. People have to drive a long way to the closest hospital.

(Việc đến gặp bác sĩ có thể bất tiện ở một số vùng nông thôn. Mọi người phải lái xe một chặng đường dài đến bệnh viện gần nhất.)

Chọn B

17. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào danh từ “the band”, danh từ “music”, nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

The band _____ music is amazing made all the spectators dance and sing along.

(Nhóm nhạc _____ âm nhạc thật tuyệt vời khiến tất cả khán giả đều nhảy múa và hát theo.)

Lời giải chi tiết:

A. which: *cái mà* => thay cho danh từ chỉ vật => loại

B. whose: *cái mà có/ người mà có* => thay cho tính từ sở hữu, theo sau là danh từ.

C. that: *cái mà, người mà* => thay thế cho chủ ngữ hoặc tân ngữ, không theo sau bởi danh từ => loại

D. whom: *người mà* => thay thế cho tân ngữ chỉ người, theo sau là một mệnh đề => loại

Câu hoàn chỉnh: The band **whose** music is amazing made all the spectators dance and sing along.

(Ban nhạc mà có âm nhạc tuyệt vời đã khiến tất cả khán giả phải nhảy múa và hát theo.)

Chọn B

18. C

Phương pháp:

Dựa vào động từ tường thuật “said” để áp dụng cấu trúc câu tường thuật dạng kể để chọn đáp án đúng.

City planners said that vertical farming _____ less space than traditional farming.

(Các nhà quy hoạch đô thị cho biết canh tác theo chiều dọc _____ ít không gian hơn canh tác theo phương pháp truyền thống.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “said” (nói) ở thì quá khứ: S1 + said + that + S2 + V (lùi thì) => loại các đáp án có động từ ở thì hiện tại, tương lai hoặc nguyên mẫu.

- A. require (v): yêu cầu => động từ ở dạng nguyên thể => loại
- B. will require => thì tương lai đơn => loại
- C. would require => quá khứ của “will require” => đúng
- D. is going to require => thì tương lai gần => loại

Câu hoàn chỉnh: City planners said that vertical farming **would require** less space than traditional farming.

(Các nhà quy hoạch đô thị cho biết canh tác theo chiều dọc sẽ đòi hỏi không gian hơn canh tác theo phương pháp truyền thống.)

Chọn C

19. A

Phương pháp:

Dựa vào tính từ “important” và cấu trúc mệnh đề chỉ kết quả với “enough/ too/ so/ such” để chọn đáp án đúng.

English is _____ important _____ many people spend a lot of time and money learning it.

(Tiếng Anh _____ quan trọng _____ nhiều người dành nhiều thời gian và tiền bạc để học nó.)

Lời giải chi tiết:

- A. so/ that: *quá...nên* => Cấu trúc đầy đủ: S + be + so + adj + that + S + V.
- B. such/ that: *quá...nên* => Cấu trúc đầy đủ: S + be/ V + such + (a/an) + adj + N + that + S + V => loại
- C. too/ that => sai ngữ pháp, cấu trúc đúng: S + be/ V + too + adj/ adv + TO V(nguyên thể) => loại
- D. enough/ that => sai ngữ pháp, cấu trúc đúng: S + be/ V + adj/ adv + enough + TO V(nguyên thể) => loại

Câu hoàn chỉnh: English is **so** important **that** many people spend a lot of time and money learning it.

(Tiếng Anh quá quan trọng nên nhiều người dành nhiều thời gian và tiền bạc để học nó.)

Chọn A

20. B

Phương pháp:

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

Lời giải chi tiết:

Lily: "Chúng ta có thể làm gì để cải thiện môi trường sống của mình?" - Tom: " _____ "

- A. Đó là một kế hoạch tuyệt vời.
- B. Chúng ta có thể trồng cây.
- C. Chúng tôi muốn làm một số công việc tình nguyện.
- D. Chúng tôi thích ý tưởng của bạn.

Chọn B

21. C

Phương pháp:

- Dựa vào động từ “regret” để chọn dạng động từ theo sau đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

We regret _____ you that the English class schedule for tomorrow is cancelled.

(Chúng tôi rất tiếc _____ bạn rằng lịch học tiếng Anh vào ngày mai đã bị hủy.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “regret” (*hối tiếc*) có hai dạng:

- regret + TO V: *hối tiếc vì phải làm gì*
- regret + V-ing: *hối tiếc vì đã làm gì*

Dựa vào ngữ cảnh của câu, chọn *regret + TO V* (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: We regret **to inform** you that the English class schedule for tomorrow is cancelled.

(Chúng tôi rất tiếc phải thông báo rằng lịch học tiếng Anh ngày mai đã bị hủy.)

Chọn C

22. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The cancellation is due to _____ circumstances.

(Việc hủy bỏ là do hoàn cảnh _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. unused (adj): không sử dụng
- B. unexpected (adj): bất ngờ
- C. unlikely (adj): không có khả năng xảy ra
- D. unhappy (adj): không vui

Câu hoàn chỉnh: The cancellation is due to **unexpected** circumstances.

(Việc hủy bỏ là do những hoàn cảnh bất ngờ.)

Chọn B

23. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ không đếm được “inconvenience” và cách dùng của các lượng từ để loại các đáp án sai.

We apologise for _____ inconvenience caused.

(Chúng tôi xin lỗi vì _____ sự bất tiện đã gây ra.)

Lời giải chi tiết:

A. several (*một số*) + danh từ đếm được số nhiều => loại

B. any (*bất cứ/ bất kì*) + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được

C. a few (*một chút*) + danh từ đếm được số nhiều => loại

D. many (*nhiều*) + danh từ đếm được số nhiều => loại

Câu hoàn chỉnh: We apologise for **any** inconvenience caused.

(Chúng tôi xin lỗi vì bất kì sự bất tiện đã gây ra.)

Chọn B

24. A**Phương pháp:**

Dựa vào giới từ đi với “thank” để chọn đáp án đúng.

Thank you _____ your understanding.

(Cảm ơn _____ sự thấu hiểu của bạn.)

Lời giải chi tiết:

A. for: cho

B. with: với

C. about: về

D. at: ở

Cụm động từ đi với “thank”: thank you + FOR (*cảm ơn bạn vì*)

Câu hoàn chỉnh: Thank you **for** your understanding.

(Cảm ơn vì sự thấu hiểu của bạn.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh**Notice: English Class Cancellation**

We regret (21) **to inform** you that the English class schedule for tomorrow is cancelled.

The cancellation is due to (22) **unexpected** circumstances.

We apologise for (23) **any** inconvenience caused.

Please stay tuned for updates on rescheduling.

Thank you (24) **for** your understanding.

Tạm dịch

Lưu ý: Hủy lớp tiếng Anh

Chúng tôi rất tiếc (21) phải thông báo với bạn rằng lịch học tiếng Anh vào ngày mai đã bị hủy.

Việc hủy là do tình huống (22) bất ngờ.

Chúng tôi xin lỗi vì (23) bất kỳ sự bất tiện nào đã gây ra.

Vui lòng theo dõi để biết thông tin cập nhật về việc lên lịch lại.

Cảm ơn (24) vì bạn đã thấu hiểu.

25. C

Phương pháp:

- Dựa vào danh từ số nhiều “friends” và cách sử dụng của các lượng từ để loại đáp án sai.
- Dịch nghĩa các đáp án đúng ngữ pháp và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ of my friends ask me how I manage to achieve good results in my exams.

(_____ bạn bè tôi hỏi tôi làm thế nào để đạt được kết quả tốt trong kỳ thi.)

Lời giải chi tiết:

A. Much + danh từ không đếm được => loại

B. The number (một số) + danh từ đếm được số nhiều => đóng vai trò là chủ ngữ số ít nhưng phía sai động từ “ask” ở dạng nguyên thể => loại

C. Many + danh từ đếm được số nhiều: *nhiều*

D. Few + danh từ đếm được số nhiều: *rất ít*

Câu hoàn chỉnh: **Many** of my friends ask me how I manage to achieve good results in my exams.

(Nhiều bạn bè tôi hỏi tôi làm thế nào để đạt được kết quả tốt trong kỳ thi.)

Chọn C

26. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Firstly, I always make study notes _____ I can remember what I've read.

(*Đầu tiên, tôi luôn ghi chép lại những gì đã học _____ tôi có thể nhớ những gì mình đã đọc.*)

Lời giải chi tiết:

A. so that: để

B. because: vì

C. therefore: do đó (đứng đầu câu, trước dấu phẩy).

D. since: vì

Câu hoàn chỉnh: Firstly, I always make study notes **so that** I can remember what I've read.

(*Đầu tiên, tôi luôn ghi chép lại những gì đã học để tôi có thể nhớ được những gì mình đã đọc.*)

Chọn A

27. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I like to sit near a window because of the _____ light,

(Tôi thích ngồi gần cửa sổ vì ánh sáng _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. homemade (adj): nhà làm
- B. natural (adj): tự nhiên
- C. ordinary (adj): bình thường
- D. common (adj): phổ biến

Câu hoàn chỉnh: I like to sit near a window because of the **natural** light,

(Tôi thích ngồi gần cửa sổ vì có ánh sáng tự nhiên.)

Chọn B

28. B

Phương pháp:

Dựa vào động từ “prefer” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

I prefer _____ at a table with a comfortable chair.

(Tôi thích _____ ở một cái bàn có ghế thoải mái.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “prefer” (thích) có thể dùng động từ ở dạng V-ing hoặc TO V (nguyên thể).

- A. study => động từ ở dạng nguyên thể => loại
- B. studying => động từ ở dạng V-ing
- C. studies => động từ ở thì hiện tại đơn => loại
- D. to studying => động từ ở dạng TO V-ing => loại

Câu hoàn chỉnh: I prefer **studying** at a table with a comfortable chair.

(Tôi thích học ở một cái bàn có ghế thoải mái.)

Chọn B

29. B

Phương pháp:

Dựa vào giới từ “in” để xác định tính từ nào có thể đi kèm được với nó.

These foods are _____ in protein and fibre, which help me to stay focused and energized.

(Những thực phẩm này _____ protein và chất xơ, giúp tôi tập trung và tràn đầy năng lượng.)

Lời giải chi tiết:

- A. wealthy (adj): giàu có
- B. rich (adj): giàu
- C. big (adj): lớn
- D. fat (adj): béo

Câu hoàn chỉnh: These foods are **rich** in protein and fibre, which help me to stay focused and energized.

(Những thực phẩm này giàu protein và chất xơ, giúp tôi tập trung và tràn đầy năng lượng.)

Chọn B

30. C

Phương pháp:

Dựa vào tính từ “useful” để xác định giới từ đi kèm với nó.

I hope these tips will be useful _____ you.

(Tôi hy vọng những mẹo này sẽ hữu ích _____ bạn.)

Lời giải chi tiết:

A. with: với

B. in: trong

C. for: cho

D. on: trên

Câu hoàn chỉnh: I hope these tips will be useful **for** you.

(Tôi hy vọng những mẹo này sẽ hữu ích cho bạn.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

(25) **Many** of my friends ask me how I manage to achieve good results in my exams. Here are some of my top tips for becoming a successful student. Firstly, I always make study notes (26) **so that** I can remember what I've read. I have a tendency to forget things easily, so it helps me to write everything down in a notebook. Secondly, it's important to find a quiet place to study. I like to sit near a window because of the (27) **natural** light, and I prefer (28) **studying** at a table with a comfortable chair. If you can, find a place where you won't be interrupted by your phone, TV, or other people. Moreover, don't forget to eat nutritious food. When I'm studying, I usually eat nuts and bananas. These foods are (29) **rich** in protein and fibre, which help me to stay focused and energized. Besides, it's a good idea to take a short break and move around every two hours. I typically take a 15-minute break to walk around the garden or the house. I hope these tips will be useful (30) **for** you.

Tạm dịch

(25) Nhiều bạn hỏi tôi làm sao để đạt kết quả tốt trong kỳ thi. Sau đây là một số mẹo hàng đầu của tôi để trở thành một sinh viên thành công. Đầu tiên, tôi luôn ghi chép lại bài học (26) để có thể nhớ những gì mình đã đọc. Tôi có xu hướng dễ quên, vì vậy việc ghi chép mọi thứ vào sổ tay giúp tôi. Thứ hai, điều quan trọng là phải tìm một nơi yên tĩnh để học. Tôi thích ngồi gần cửa sổ vì có ánh sáng (27) tự nhiên và tôi thích (28) học ở một chiếc bàn có ghế thoải mái. Nếu có thể, hãy tìm một nơi mà bạn sẽ không bị điện thoại, TV hoặc những người khác làm phiền. Hơn nữa, đừng quên ăn thực phẩm bổ dưỡng. Khi học, tôi thường ăn các loại hạt và chuối. Những thực phẩm này (29) giàu protein và chất xơ, giúp tôi tập trung và tràn đầy năng lượng. Bên cạnh đó, bạn nên nghỉ ngơi một lúc và đi lại sau mỗi hai giờ. Tôi thường nghỉ ngơi 15 phút để đi bộ quanh vườn hoặc trong nhà. Tôi hy vọng những mẹo này sẽ hữu ích (30) cho bạn.

Bài đọc hiểu:

Today, I want to share my thoughts about my dream job. I've always dreamed of having a well-paid and creative job that challenges me. I want to wake up every morning excited to go to work.

In my dream job, I imagine myself working as a graphic designer. I love creating visually appealing designs and using my imagination to bring ideas to life. I want to work in a dynamic and fast-paced environment where I can constantly learn and grow. Although I know it will be demanding, I believe that the challenges will push me to become better and more innovative. I want to work with a team that shares my passion for creativity and collaborates to create outstanding designs. My dream job will allow me to express my artistic side while also providing financial stability. I envision myself working on exciting projects, designing logos, websites, and advertisements for various clients.

I'm aware that achieving this dream job will require dedication, hard work, and continuous learning. I'm determined to pursue it and make my dream a reality.

Tam dich

Hôm nay, tôi muốn chia sẻ suy nghĩ của mình về công việc mơ ước. Tôi luôn mơ ước có một công việc sáng tạo và được trả lương cao, thử thách bản thân. Tôi muốn thức dậy mỗi sáng và hào hứng đi làm.

Trong công việc mơ ước của mình, tôi tưởng tượng mình sẽ làm việc như một nhà thiết kế đồ họa. Tôi thích tạo ra những thiết kế hấp dẫn về mặt thị giác và sử dụng trí tưởng tượng của mình để biến những ý tưởng thành hiện thực. Tôi muốn làm việc trong một môi trường năng động và nhịp độ nhanh, nơi tôi có thể liên tục học hỏi và phát triển. Mặc dù tôi biết công việc này sẽ rất khó khăn, nhưng tôi tin rằng những thách thức sẽ thúc đẩy tôi trở nên tốt hơn và sáng tạo hơn. Tôi muốn làm việc với một nhóm chia sẻ niềm đam mê sáng tạo của tôi và hợp tác để tạo ra những thiết kế nổi bật. Công việc mơ ước của tôi sẽ cho phép tôi thể hiện khả năng nghệ thuật của mình đồng thời mang lại sự ổn định về tài chính. Tôi hình dung mình sẽ làm việc trong các dự án thú vị, thiết kế logo, trang web và quảng cáo cho nhiều khách hàng khác nhau.

Tôi nhận thức rằng để đạt được công việc mơ ước này, tôi sẽ phải cố gắng, làm việc chăm chỉ và học hỏi liên tục. Tôi quyết tâm theo đuổi nó và biến ước mơ của mình thành hiện thực.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

31. C

What is the main idea of the passage?

(Ý chính của đoạn văn là gì?)

A. A person's new job

(Công việc mới của một người)

B. The advantages of having a dream job

(Những lợi thế của việc có một công việc mơ ước)

C. A person's dream job

(Công việc mơ ước của một người)

D. The challenges when doing a job

(Những thách thức khi làm một công việc)

Thông tin: Today, I want to share my thoughts about my dream job.

(Hôm nay, tôi muốn chia sẻ suy nghĩ của mình về công việc mơ ước của mình.)

Chọn C

32. A

What's the author's dream job?

(Nghề nghiệp mơ ước của tác giả là gì?)

A. Graphic designer.

(Thiết kế đồ họa.)

B. Doctor.

(Bác sĩ.)

C. Engineer.

(Kỹ sư.)

D. Fashion designer.

(Nhà thiết kế thời trang.)

Thông tin: In my dream job, I imagine myself working as a graphic designer.

(Trong công việc mơ ước của mình, tôi tưởng tượng mình làm việc như một nhà thiết kế đồ họa.)

Chọn A

33. D

What does the author want her team to have?

(Tác giả muốn nhóm của mình có những gì?)

A. Passion for imagination.

(Đam mê cho sự tưởng tượng.)

B. A lot of creative projects

(Nhiều dự án sáng tạo)

C. Dynamic personalities.

(Cá tính năng động.)

D. Passion for creativity.

(Đam mê sáng tạo.)

Thông tin: I want to work with a team that shares my passion for creativity and collaborates to create outstanding designs.

(Tôi muốn làm việc với một nhóm chia sẻ niềm đam mê sáng tạo của tôi và hợp tác để tạo ra những thiết kế nổi bật.)

Chọn D

34. C

The word “**appealing**” is CLOSEST in meaning to _____.

(Từ “appealing” có nghĩa GẦN NHẤT với _____.)

A. creative

(sáng tạo)

B. dynamic

(năng động)

C. attractive

(hấp dẫn)

D. exciting

(thú vị)

Thông tin: I love creating visually **appealing** designs and using my imagination to bring ideas to life.

(Tôi thích tạo ra các thiết kế **hấp dẫn** về mặt thị giác và sử dụng trí tưởng tượng của mình để biến ý tưởng thành hiện thực.)

Chọn C

35. C

What does she need to achieve her dream job?

(Cô ấy cần gì để đạt được công việc mơ ước của mình?)

A. Luck and chance

(May mắn và cơ hội)

B. Connections and networking

(Kết nối và mạng lưới)

C. Dedication, hard work, and continuous learning

(Sự tận tụy, làm việc chăm chỉ và học hỏi liên tục)

D. A lot of money

(Rất nhiều tiền)

Thông tin: I'm aware that achieving this dream job will require dedication, hard work, and continuous learning.

(Tôi biết rằng để đạt được công việc mơ ước này đòi hỏi sự tận tụy, làm việc chăm chỉ và học hỏi liên tục.)

Chọn C

36. B

The pronoun “**it**” refers to _____.

(Đại từ “it” ám chỉ _____.)

A. team

(nhóm)

B. dream job

(công việc mơ ước)

C. dedication

(sự cống hiến)

D. hard work

(sự chăm chỉ)

Thông tin: I'm aware that achieving this dream job will require dedication, hard work, and continuous learning. I'm determined to pursue **it** and make my dream a reality.

(Tôi biết rằng để đạt được công việc mơ ước này đòi hỏi sự cống hiến, làm việc chăm chỉ và học tập liên tục.)

Tôi quyết tâm theo đuổi nó và biến ước mơ của mình thành hiện thực.)

Chọn B

37. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên các đáp án được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc liên quan đến câu tường thuật dạng kể để chọn đáp án đúng

"I haven't been very open-minded," said the manager.

(“Tôi không phải là người cởi mở cho lắm,” người quản lý nói.)

Lời giải chi tiết:

A. The manager promised to be very open-minded. => không tương ứng về nghĩa => loại

(Người quản lý hứa sẽ rất cởi mở.)

B. The manager admitted not having been very open-minded. => đúng

(Người quản lý thừa nhận rằng mình không cởi mở lắm.)

C. The manager denied having been very open-minded. => không tương ứng về nghĩa => loại

(Người quản lý phủ nhận rằng mình đã rất cởi mở.)

D. The manager refused to have been very open-minded. => không tương ứng về nghĩa => loại

(Người quản lý từ chối rằng mình rất cởi mở.)

Chọn B

38. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên các đáp án được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc liên quan đến các dạng so sánh và nghĩa để chọn đáp án đúng.

Crisps are not as healthy as fresh fruits and vegetables.

(Khoai tây chiên giòn không tốt cho sức khỏe như trái cây và rau quả tươi.)

Lời giải chi tiết:

A. Crisps are healthier than fresh fruits and vegetables. => không tương ứng về nghĩa => loại

(Khoai tây chiên giòn tốt cho sức khỏe hơn trái cây và rau quả tươi.)

B. Crisps and fresh fruits are equally healthy. => không tương ứng về nghĩa => loại

(Khoai tây chiên giòn và trái cây tươi đều có lợi cho sức khỏe như nhau.)

C. Fresh fruits and vegetables are less healthy than crisps. => không tương ứng về nghĩa => loại

(Trái cây và rau quả tươi kém lành mạnh hơn khoai tây chiên giòn.)

D. Fresh fruits and vegetables are healthier than crisps. => đúng

(Trái cây và rau quả tươi tốt cho sức khỏe hơn khoai tây chiên giòn.)

Chọn D

39. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên các đáp án được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc liên quan mệnh đề quan hệ để chọn đáp án đúng

The book / my brother/ buy / yesterday/ interesting.

(Cuốn sách / anh trai tôi / mua / hôm qua / thú vị.)

Lời giải chi tiết:

Ta thấy các từ gợi ý tập trung vào chủ ngữ chỉ vật “the book” (*quyển sách*) => sử dụng đại từ quan hệ “which”.

A. The book which my brother bought it yesterday is very interesting. => thừa đại từ “it” => loại

B. The book my brother bought yesterday is not interesting. => sai vì đề bài không cho “not” => loại

(Cuốn sách anh tôi mua hôm qua không thú vị.)

C. The book which is very interesting my brother bought yesterday. => sai thứ tự cấu trúc câu: Yesterday my brother bought a book which is very interesting. => loại

D. The book which my brother bought yesterday is very interesting. => đúng.

(Cuốn sách mà anh trai tôi mua ngày hôm qua rất thú vị)

Chọn D

40. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên các đáp án được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc liên quan đến mệnh đề chỉ kết quả với “so/ too” để chọn đáp án đúng.

The speech / be / boring / that / most / us / feel / sleepy.

(Bài phát biểu / thì / nhàm chán / khiến / hầu hết / chúng tôi / cảm thấy / buồn ngủ.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc mệnh đề chỉ kết quả: S + be + SO + adj + THAT + S + V (...*quá* ... *đến nỗi mà*...)

A. The speech was very boring that most of us felt sleepy. => sai vì “very” (*rất*) không đi kèm với “that” => loại

B. The speech was too boring that most of us felt sleepy. => sai cấu trúc “too...to” (*quá ...để làm việc gì...*) và “too” không kèm với “that” => loại

C. It was so a boring speech that most of us felt sleepy. => sai cấu trúc “so...that” (*quá ...nên*) vì “a boring speech” là cụm tính từ và danh từ nên phải dùng “such” thay cho “so” => loại

D. The speech was so boring that most of us felt sleepy. => đúng cách dùng “so...that” (*quá...nên*) vì giữa “so...that” là tính từ “boring” (*chán*)

(*Bài phát biểu quá nhàm chán nên hầu hết chúng tôi đều cảm thấy buồn ngủ.*)

Chọn D